

Số: *114* /BC-UBND

Phú Yên, ngày *19* tháng *6* năm 2017

BÁO CÁO

Thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2016 tỉnh Phú Yên

Thực hiện Điều 34 của Luật đất đai ngày 29/11/2013 và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; UBND tỉnh Phú Yên đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện khẩn trương, nghiêm túc việc thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn toàn tỉnh, UBND tỉnh báo cáo các nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN; PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP VÀ SỐ LIỆU TỔNG HỢP

1. Tình hình tổ chức thực hiện:

1.1. Cấp tỉnh:

Thực hiện Điều 34 Luật Đất đai ngày 29/11/2013, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã ban hành văn bản chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2016.

Để triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2016, UBND tỉnh đã ban hành các công văn: số 6668/UBND-ĐTĐD ngày 27/12/2016, số 1667/UBND-ĐTĐD ngày 07/4/2017, đồng thời chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành các văn bản nhằm đôn đốc và chỉ đạo thực hiện công tác thống kê đất đai trên toàn tỉnh, gồm các công văn: số 333/STNMT-VPĐK ngày 17/02/2017, số 718/STNMT-VPĐK ngày 30/3/2017, số 1077/STNMT-VPĐK ngày 03/5/2017.

Lực lượng trực tiếp thực hiện: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

1.2. Cấp huyện:

Tổ chức, chỉ đạo UBND cấp xã nghiêm túc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2016;

Đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ thống kê đất đai, gồm: hồ sơ địa chính, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai năm 2015, rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê.

Triển khai, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, UBND cấp xã và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch thực hiện thống kê đất đai.

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định sản phẩm thống kê đất đai cấp xã, trong đó có lưu ý kiểm tra, thẩm định việc cập nhật chỉnh lý biến động về loại đất, loại đối tượng lên bản đồ kết quả điều tra.

1.3. Cấp xã:

Tổ chức, chỉ đạo công chức địa chính cấp xã nghiêm túc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2016;

Tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong kỳ thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê đất đai của năm trước.

Tổng hợp số liệu bằng phần mềm TKtool, hoàn thiện báo cáo và giao nộp kết quả kịp thời, đúng quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập:

Thống kê đất đai năm 2016, được thực hiện trên cơ sở kết quả số liệu Thống kê đất đai năm 2015 và hồ sơ thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 đã được cập nhật, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính đúng quy định.

Số liệu, thông tin, tài liệu được tổng hợp từ hồ sơ của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, nên đảm bảo độ tin cậy theo yêu cầu.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT GIỮA NĂM THỐNG KÊ VỚI SỐ LIỆU THỐNG KÊ NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU KIỂM KÊ NĂM GẦN NHẤT; TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH ĐƯỢC GIAO ĐẤT, ĐƯỢC THUÊ ĐẤT, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN; ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất:

1.1. Hiện trạng sử dụng đất:

Qua kết quả thống kê 2016, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2016 là 502.342 ha, không thay đổi so với kết quả thống kê đất đai năm 2015. Trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 414.137 ha, chiếm 82% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 53.688ha, chiếm 11% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng là 34.516ha, chiếm 7% diện tích tự nhiên chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng, cụ thể như sau:

| Stt | Đơn vị hành chính | Tổng số | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | |
|-----|-------------------|---------|----------------------------|-----------|---------------------|-----------|------------------|-----------|
| | | | Đất nông nghiệp | | Đất phi nông nghiệp | | Đất chưa sử dụng | |
| | | | Diện tích | Tỷ lệ (%) | Diện tích | Tỷ lệ (%) | Diện tích | Tỷ lệ (%) |
| | Tỉnh Phú Yên | 502.342 | 414.137 | 82,44 | 53.688 | 10,69 | 34.516 | 6,87 |
| 1 | Thành phố Tuy Hòa | 11.061 | 6.502 | 1,57 | 3.866 | 0,77 | 692 | 0,13 |
| 2 | Huyện Đồng Xuân | 103.331 | 83.411 | 16,6 | 4.817 | 0,96 | 15.103 | 3 |
| 3 | Thị xã Sông Cầu | 49.279 | 36.938 | 7,35 | 4.740 | 0,94 | 7.601 | 1,51 |
| 4 | Huyện Tuy An | 40.759 | 32.256 | 6,42 | 5.426 | 1,08 | 3.077 | 0,61 |
| 5 | Huyện Sơn Hòa | 93.779 | 83.744 | 16,67 | 8.713 | 1,73 | 1.322 | 0,26 |

| | | | | | | | | |
|---|-----------------|--------|--------|-------|--------|------|-------|------|
| 6 | Huyện Đông Hòa | 26.562 | 20.979 | 4,17 | 4.193 | 0,83 | 1.390 | 0,28 |
| 7 | Huyện Sông Hinh | 89.321 | 75.395 | 15 | 12.545 | 2,5 | 1.380 | 0,27 |
| 8 | Huyện Phú Hoà | 25.876 | 21.201 | 4,22 | 3.036 | 0,6 | 1.639 | 0,33 |
| 9 | Huyện Tây Hòa | 62.375 | 53.711 | 10,69 | 6.352 | 1,26 | 2.312 | 0,46 |

1.1.1. Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 414.137 ha, chiếm 82% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Sơn Hòa (83.744 ha), huyện Đồng Xuân (83.411 ha), huyện Sông Hinh (75.395 ha), huyện Tây Hòa (53.711 ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (6.502 ha).

a) Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 155.982 ha, chiếm 31% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hinh (43.297ha), huyện Sơn Hòa (29.339ha), huyện Tuy An (19.136ha), huyện Đồng Xuân (18.278ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (3.508ha).

b) Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp là 255.126 ha, chiếm 51% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Đồng Xuân (65.111 ha), huyện Sơn Hòa (54.382 ha), huyện Tây Hòa (37.409 ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (2.928 ha).

c) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.754 ha, chiếm 1 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở huyện Đông Hòa (1.163 ha), thị xã Sông Cầu (879 ha), huyện Tuy An (483 ha), ít nhất là huyện Phú Hòa (03 ha). Phần lớn diện tích đất nuôi trồng thủy sản là diện tích nuôi tôm, đây là thế mạnh về nuôi trồng thủy sản nước mặn ven biển của tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội.

d) Đất làm muối: Diện tích đất làm muối là 181 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Tập trung tại thị xã Sông Cầu (181 ha).

e) Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác là 94 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở thành phố Tuy Hòa (43 ha), thị xã Sông Cầu (16 ha), huyện Đồng Xuân (13 ha), riêng huyện Tuy An không có loại đất này.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 53.688 ha, chiếm 11 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hinh (12.545 ha), huyện Sơn Hòa (8.713 ha), huyện Tây Hòa (6.352 ha), ít nhất là huyện Phú Hòa (3.036 ha). Trong đó:

a) Đất ở: Diện tích đất ở là 5.364 ha, chiếm 1,06% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện: TP Tuy Hòa (751ha), Tuy An (781ha), huyện Đông Hòa (728 ha), ít nhất là huyện Sông Hinh (384 ha).

b) Đất chuyên dùng: Diện tích đất chuyên dùng là 30.006 ha, chiếm 6 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hinh (9.594ha), huyện Sơn Hòa (6.058ha), ít nhất là huyện Phú Hòa (969 ha).

c) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 95 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Tuy An (26 ha), thị xã Sông Cầu (17 ha), ít nhất là

huyện Sông Hình (03 ha). Các cơ sở tôn giáo thời gian qua tương đối ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người dân, một số ít cơ sở đầu tư mở rộng do xuất phát từ nhu cầu thực tế của từng cơ sở.

Diện tích đất tín ngưỡng là 33 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở thị xã Sông Cầu (9 ha), huyện Đông Hòa (6 ha).

d) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 1.476 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Tây Hòa (306 ha), huyện Phú Hòa (200 ha), huyện Đông Hòa (221 ha), thành phố Tuy Hòa (205 ha), ít nhất là huyện Đồng Xuân (55 ha). Chủ yếu phân bố trong các khu dân cư, khu vực sản xuất nông nghiệp, trên địa bàn tỉnh có rất ít khu nghĩa trang, nghĩa địa tập trung, hiện đại, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường (trừ các nghĩa trang liệt sĩ).

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 11.860 ha, chiếm 2 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Đồng Xuân (2.145 ha), huyện Sơn Hòa (1.842 ha), huyện Tây Hòa (1.787 ha), ít nhất là thị xã Sông Cầu (457 ha).

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 4.841 ha, chiếm 1 % diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở thị xã Sông Cầu (2.122 ha), huyện Tuy An (1.547 ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (04 ha).

g) Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 14 ha, chiếm 0,003 % diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại huyện Sơn Hòa (11 ha), huyện Sông Hình (01 ha) và huyện Tây Hòa (01 ha).

1.1.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng là 34.516 ha, chiếm 7 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Đồng Xuân (15.103 ha), thị xã Sông Cầu (7.601 ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (692 ha).

Theo hiện trạng thì nhóm đất chưa sử dụng tập trung chủ yếu đất mới bồi, khu vực đất núi đá không có điều kiện đưa vào sử dụng.

1.1.4. Đất có mặt nước biển (chỉ tiêu quan sát, không tính vào tổng diện tích tự nhiên):

Ngoài 3 loại đất: Nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đã nêu ở trên, còn thống kê đất có mặt nước ven biển. Đây là loại đất mặt nước ven biển nằm ngoài đường mép nước triều kiệt không thuộc địa giới của Tỉnh, đang được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, trồng rừng.

Thông kê đất đai năm 2016, toàn Tỉnh có 321 ha đất có mặt nước biển đang được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản và mục đích khác. Không tăng giảm so với số liệu thống kê năm 2015. Diện tích này chủ yếu là diện tích nuôi trồng thủy sản không còn hiệu quả trên địa bàn thị xã Sông Cầu nên trong kỳ thống kê năm nay thị xã Sông Cầu không còn chỉ tiêu loại đất này.

* **Đánh giá chung:** Tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, đúng theo quy định của pháp luật đất đai. Tuy nhiên, việc chồng

lấn diện tích tự nhiên khoảng 511 ha giữa xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên với xã Canh Hòa, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định là do lỗi kỹ thuật trong quá trình thi công địa giới hành chính theo chỉ thị 364-CT của Thủ tướng Chính phủ. Vấn đề này đã được hai tỉnh Phú Yên và Bình Định làm việc với tổ công tác liên ngành của Trung ương giải quyết ngày 10/12/2008 nhưng hai bên chưa thống nhất. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm giải quyết việc chồng lấn diện tích đất tự nhiên nói trên.

1.2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng:

Đối tượng đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh qua thống kê đất đai 2016 như sau:

1.2.1. Diện tích theo đối tượng sử dụng:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 251.184 ha, chiếm 50% diện tích theo đối tượng sử dụng. Chủ yếu là đất nông nghiệp (245.750 ha), đất phi nông nghiệp (5.414 ha). Hầu hết các hộ gia đình, cá nhân đều đưa đất vào sử dụng, không để hoang hóa.

- Tổ chức kinh tế sử dụng 24.920 ha, chiếm 5% diện tích theo đối tượng sử dụng. Trong đó Đất nông nghiệp (14.327 ha), đất phi nông nghiệp (10.468 ha) tập trung nhiều là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (1.288 ha).

- Cơ quan, đơn vị Nhà nước sử dụng 42.582 ha, chiếm 8% diện tích theo đối tượng sử dụng. Trong đó đất nông nghiệp (32.356 ha), chủ yếu là đất lâm nghiệp (24.439 ha); đất phi nông nghiệp (10.226ha), tập trung chủ yếu ở các loại đất trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất có mục đích công cộng.

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 90.170 ha, chiếm 18% diện tích theo đối tượng sử dụng. Trong đó đất nông nghiệp (87.591 ha), chủ yếu là đất rừng phòng hộ (50.677 ha) của Ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh; đất phi nông nghiệp (974 ha), tập trung chủ yếu đất công trình sự nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 181 ha, chiếm 0,04% diện tích theo đối tượng sử dụng. Tập trung chủ yếu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng 0,4 ha, tập trung đất ở.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 146 ha, chiếm 0,03% diện tích theo đối tượng sử dụng. Tập trung chủ yếu là đất phi nông nghiệp (133 ha), đất cơ sở tôn giáo (95 ha), đất cơ sở tín ngưỡng (33 ha), đất nông nghiệp (13 ha).

1.2.2. Diện tích theo đối tượng được giao quản lý:

- UBND cấp xã quản lý 82.939 ha, chiếm 17% diện tích theo đối tượng quản lý. Gồm: đất nông nghiệp (33.411 ha), đất phi nông nghiệp (16.769ha), đất chưa sử dụng (32.759 ha).

- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 3 ha.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 10.216 ha, chiếm 2% diện tích theo đối tượng quản lý. Gồm đất nông nghiệp (640 ha), đất phi nông nghiệp (9.571 ha), đất chưa sử dụng (5 ha).

2. Đánh giá tình hình biến động đất đai:

2.1. Biến động diện tích tự nhiên:

Tại thời điểm thống kê đất đai năm 2016, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 502.342 ha không thay đổi so với kết quả thống kê đất đai năm 2015.

2.2. Nguyên nhân tăng, giảm, giữa các loại đất trong kỳ thống kê đất đai năm 2016 được xác định cụ thể như sau:

So với kỳ thống kê đất đai năm 2015, tình hình biến động các loại đất trong kỳ thống kê đất đai năm 2016 như sau:

| Thứ tự | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | Mã | Diện tích Năm 2016 | So với năm 2015 | |
|------------|---|------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| | | | | Diện tích năm 2015 | Tăng (+) giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (4) - (5) |
| I | Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3) | | 502.342 | 502.342 | 0 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 414.137 | 413.245 | 892 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 155.982 | 156.170 | -188 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 129.924 | 130.146 | -221 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 34.384 | 34.358 | 25 |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 95.541 | 95.787 | -246 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26.058 | 26.024 | 33 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 255.126 | 254.045 | 1081 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 139.228 | 139.098 | 129 |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 96.932 | 95.981 | 951 |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 18.966 | 18.966 | 0 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 2.754 | 2.757 | -3 |
| 1.4 | Đất làm muối | LMU | 181 | 181 | 0 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 94 | 92 | 2 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 53.688 | 53.273 | 415 |
| 2.1 | Đất ở | OCT | 5.364 | 5.266 | 97 |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.147 | 4.108 | 38 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.217 | 1.157 | 59 |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | CDG | 30.006 | 29.680 | 326 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 166 | 165 | 1 |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 6.841 | 6798 | 43 |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | 1.327 | 1327 | 0 |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 738 | 719 | 19 |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1.750 | 1699 | 51 |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 19.183 | 18971 | 212 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 95 | 92 | 3 |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 33 | 33 | 0 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 1.476 | 1477 | -1 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 11.860 | 11882 | -22 |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 4.841 | 4841 | 0 |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 14 | 2 | 11 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 34.516 | 35.824 | -1308 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 6.180 | 6.301 | -121 |

| | | | | | |
|-----|--------------------------|-----|--------|--------|-------|
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 28.311 | 29.498 | -1186 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 25 | 25 | 0 |

2.2.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp là 413.137 ha, tăng 892 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Trong đó:

a) Đất sản xuất nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 155.982 ha, giảm 188 ha so với năm 2015. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa tăng 25ha. Nguyên nhân tăng do thực hiện một số công trình tưới tiêu nên mở rộng thêm diện tích đất lúa tại huyện Sơn Hòa (45 ha), giảm do hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm, nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình an ninh, công trình sự nghiệp, trong đó: TP Tuy Hòa (7 ha), huyện Đồng Xuân (01 ha), thị xã Sông Cầu (02 ha), huyện Tuy An (4ha), huyện Phú Hòa (5ha), huyện Tây Hòa (0,7ha)

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 246 ha. Trong đó: Thành phố Tuy Hòa (15ha), huyện Đồng Xuân (7 ha), thị xã Sông Cầu (40 ha), huyện Tuy An (14 ha), huyện Sơn Hòa (152 ha), huyện Sông Hinh (09 ha), huyện Phú Hòa (3 ha) và huyện Tây Hòa (5 ha). Nguyên nhân hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm; Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình an ninh, công trình sự nghiệp, thương mại, dịch vụ, công cộng.

- Đất trồng cây lâu năm tăng 33 ha. Trong đó: thị xã Sông Cầu tăng (36 ha), huyện Tây Hòa (2 ha), do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng rừng sản xuất sang. Giảm 5 ha do hộ gia đình, cá nhân chuyển sang đất trồng lúa phục vụ công tác tưới tiêu, đất ở tại nông thôn, tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng tại các huyện: Tuy An (2 ha), Sơn Hòa (1 ha), Sông Hinh (2 ha).

b) Đất lâm nghiệp:

Diện tích đất lâm nghiệp 255.126 ha, tăng 1.081 ha so với năm 2015, Trong đó:

- Đất rừng sản xuất tăng 129 ha so với năm 2015. Trong đó: thị xã Sông Cầu (26 ha), huyện Sơn Hòa (148 ha) do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang. Giảm 45 ha tại thành phố Tuy Hòa (19 ha), huyện Đồng Xuân (6 ha), huyện Tuy An (7ha), huyện Phú Hòa (12 ha),

- Đất rừng phòng hộ tăng 951 ha so với năm 2015 do đất đồi chưa sử dụng chuyển sang, trong đó: thị xã Sông Cầu (961 ha), giảm 10 ha tại thành phố Tuy Hòa (4 ha), huyện Sơn Hòa (5 ha)

c) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.754 ha, giảm 3 ha so với năm 2015. Trong đó: huyện Đông Hòa (04 ha), do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (thu hồi để thực hiện Nhà máy lọc dầu Vũng Rô); huyện Sông Hinh (01 ha).

d) Đất làm muối: Đất làm muối không tăng giảm so với năm 2015.

e) Đất nông nghiệp khác: Đất nông nghiệp khác tăng 2 ha so với năm 2015 tại huyện Sơn Hòa.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp là 53.688 ha, tăng 414 ha so với tổng kê năm 2015 do chuyển từ đất nông nghiệp sang (chủ yếu là do xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế trên địa bàn của tỉnh). Tăng nhiều nhất ở thành phố Tuy Hòa (112 ha), thị xã Sông Cầu (32 ha). Trong đó:

a) Đất ở: Diện tích đất ở là 5.364 ha, tăng 97 ha so với năm 2015. Trong đó: thành phố Tuy Hòa (58 ha), thị xã Sông Cầu (4 ha), huyện Tuy An (2 ha), huyện Sơn Hòa (18 ha), huyện Sông Hinh (9 ha), huyện Phú Hòa (3 ha), huyện Tây Hòa (3 ha) do chuyển mục đích từ các loại đất sang.

b) Đất chuyên dùng:

Diện tích đất chuyên dùng là 30.006 ha, tăng 326 ha so với năm 2015. Tăng nhiều nhất ở các huyện Sơn Hòa (133 ha), thành phố Tuy Hòa (63 ha). Trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan là 166 ha không thay đổi so với năm 2015.

- Đất quốc phòng là 6.841 ha, tăng 43 ha so với năm 2015. Trong đó: huyện Đồng Xuân (4 ha), thành phố Tuy Hòa (39 ha).

- Đất an ninh là 1.327 ha không thay đổi so với năm 2015.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 738 ha, tăng 19 ha so với năm 2015, tại thành phố Tuy Hòa (3 ha), huyện Đồng Xuân (1 ha), thị xã Sông Cầu (1 ha), huyện Tuy An (3 ha), huyện Sơn Hòa (5 ha), huyện Phú Hòa (3 ha)

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1.750 ha, tăng 51 ha so với năm 2015, trong đó: thành phố Tuy Hòa (19 ha), huyện Sơn Hòa (8 ha), huyện Đông Hòa (27ha), giảm 01 ha tại huyện Phú Hòa.

- Đất có mục đích công cộng 19.183ha, tăng 212 ha so với năm 2015. Trong đó: thành phố Tuy Hòa (3 ha), huyện Đồng Xuân (16 ha), thị xã Sông Cầu (26 ha), huyện Tuy An (27 ha), huyện Sơn Hòa (120 ha), huyện Sông Hinh (1 ha), huyện Phú Hòa (17 ha), huyện Đông Hòa (1ha).

c) Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đất cơ sở tôn giáo 95 ha tăng 3 ha so với năm 2015 tại huyện Tuy An (2 ha), huyện Sơn Hòa (1 ha).

d) Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 33 ha, không tăng giảm so với năm 2015.

e) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 1.476 ha, giảm 1 ha so với năm 2015.

f) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 11.860 ha, giảm 22 ha so với năm 2015.

g) Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 4.841ha, không tăng giảm so với năm 2015.

h) Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác 14 ha, tăng 12 ha so với năm 2015.

2.2.3. Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng 34.516 ha, giảm 1.308 ha so với năm 2015. Giảm nhiều nhất tại thành phố Tuy Hòa (67ha), thị xã Sông Cầu (1010 ha). Trong đó:

a) Đất bằng chưa sử dụng: Đất bằng chưa sử dụng 6.180 ha, giảm 121 ha so với năm 2015, Trong đó: thành phố Tuy Hòa (67 ha), thị xã Sông Cầu (4 ha), huyện Tuy An (1 ha), huyện Sơn Hòa (22 ha), huyện Đông Hòa (27ha).

b) Đất đồi núi chưa sử dụng: Đất đồi núi chưa sử dụng 28.311 ha, giảm 1.186 ha so với năm 2015, trong đó: thị xã Sông Cầu (1.007ha), huyện Tuy An (2 ha), huyện Sơn Hòa (177 ha).

c) Đất núi đá không có rừng cây: Đất núi đá không có rừng cây là 25 ha, không tăng giảm so với năm 2015.

3. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2016 theo kế hoạch sử dụng đất là 33.040 ha, qua kết quả thống kê là 34.384 ha cao hơn so với kế hoạch là 1.343 ha. Điều đó cho thấy chính sách bảo vệ, hạn chế sử dụng vào đất trồng lúa theo chủ trương của tỉnh và Chính phủ bước đầu đạt kết quả tích cực.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2016 theo kế hoạch sử dụng đất là 96.017 ha, theo kết quả thống kê là 95.541 ha giảm hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 476 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2016 theo kế hoạch sử dụng đất là 24.462 ha, theo kết quả thống kê là 26.058 ha cao hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 1.596 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2016 theo kế hoạch sử dụng đất là 249.710 ha, theo kết quả thống kê là 255.126 ha cao hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 5.416 ha.

- Diện tích đất ở đến năm 2015 theo kế hoạch sử dụng đất là 5.414 ha (trong đó: đất ở nông thôn 4.172 ha, đất ở đô thị 1.242ha), theo kết quả thống kê là 5.364 ha (trong đó: Đất ở nông thôn 4.147 ha, đất ở đô thị 1.217 ha) thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 50 ha. Tuy nhiên, trong thực tế diện tích đất ở trong kỳ tăng do hình thành các khu dân cư nông thôn, đô thị do đó vẫn đạt theo kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất ở của nhân dân.

- Đất chuyên dùng đến năm 2016 theo kế hoạch sử dụng đất là 34.095 ha, qua kết quả thống kê là 30.006 ha thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 4.089 ha chủ yếu do các loại đất: Trụ sở cơ quan, quốc phòng, an ninh, công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, công trình công cộng đạt rất thấp so với kế hoạch. Điều này cho thấy, trong kỳ việc đầu tư xây dựng để phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh còn rất nhiều hạn chế.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2016 theo kế hoạch sử dụng đất là 38.244 ha, theo kết quả thống kê là 34.516 ha thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 3.727 ha.

IV. BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, công khai rộng rãi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch để người sử dụng đất biết và thực hiện đảm bảo theo quy định. Đồng thời, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và kiên quyết xử lý các trường hợp tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng không đúng quy định.

2. Rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cho phù hợp với các nguồn lực xây dựng nông thôn mới và việc khoanh định diện tích đất trồng lúa phải bảo vệ nghiêm ngặt theo phân khai của Chính phủ. Tổ chức rà soát xử lý các quy hoạch treo, điều chỉnh quy hoạch, công khai kịp thời phục vụ các yêu cầu đầu tư phát triển.

3. Tuyên truyền pháp luật Đất đai và các văn bản có liên quan để người sử dụng đất hiểu từ đó nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của mình.

4. Tập trung nguồn lực và hàng năm bố trí kinh phí kết hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đất nông nghiệp theo quy định. Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai một cấp cho các huyện, thị xã, thành phố, quản lý thống nhất dữ liệu, các biến động trong toàn tỉnh phục vụ yêu cầu cải cách hành chính và khai thác, sử dụng của các ngành.

5. Thường xuyên kiểm tra để kịp thời ngăn chặn, xử lý tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất đai, nhất là đối với các dự án đầu tư có sử dụng diện tích lớn nhằm hạn chế lãng phí trong sử dụng đất.

V. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận: Công tác thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh Phú Yên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Số liệu thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh được tổng hợp từ kết quả thống kê đất đai của 112 xã, phường, thị trấn.

Việc phân tích biến động đất đai trong các loại đất được so sánh với thống kê đất đai năm 2015.

Qua kết quả thống kê hàng năm cũng nhận thấy một số nội dung cần có hướng giải quyết để công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến tốt hơn, như: việc quản lý sử dụng quỹ đất 5% ở một số đơn vị cấp xã trong tỉnh chưa thật hiệu quả, đúng quy định, một số xã đất chưa sử dụng còn nhiều.

Kết quả thống kê đất đai năm 2016 tỉnh Phú Yên được thể hiện trên các biểu mẫu 01,02, 03, 04, 05a, 10, 11, 12, 13 và báo cáo kết quả thống kê đất đai. Số liệu đảm bảo chính xác, hoàn toàn tin cậy có đầy đủ cơ sở pháp lý.

Số liệu thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh đã phản ánh thực tế về tổng diện tích tự nhiên hiện đang quản lý và sử dụng. Diện tích các loại đất, số lượng các đối tượng quản lý và sử dụng các loại đất. Từ đó, thấy rõ được cơ cấu đất đai

của tỉnh theo từng loại đất, xu thế biến động đất đai trong đơn vị hành chính theo diện tích, loại đất và đối tượng sử dụng.

2. Kiến nghị:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước việc sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai đang là một đòi hỏi hết sức cấp bách. Để nắm chắc, quản chặt tài nguyên đất, lập quy hoạch, kế hoạch để sử dụng tài nguyên hữu hạn này một cách hiệu quả và bền vững nhất góp phần hoàn thiện và đưa công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ thành nề nếp, UBND tỉnh Phú Yên có một số kiến nghị đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- Có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ Tài nguyên và Môi trường xuyên suốt đến tận xã, phường vì đa số cán bộ địa chính xã, phường hiện nay trình độ về chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành còn yếu nên việc triển khai công tác chuyên môn gặp rất nhiều khó khăn.

- Đề nghị giải quyết việc chùng lún ranh giới giữa hai tỉnh Phú Yên và tỉnh Bình Định tại xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân và xã Canh Hòa, huyện Vân Canh vì đã qua nhiều lần giải quyết nhưng vẫn chưa có kết quả.

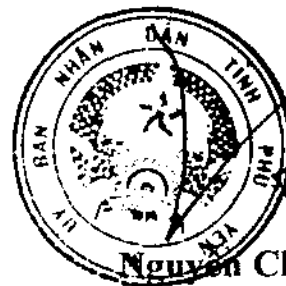
- Trong thời gian tới cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng cán bộ trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động sử dụng đất. Chú trọng công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đất đai nhằm hiện đại hóa hệ thống công tác quản lý và cập nhật, chỉnh lý biến động nguồn dữ liệu đất đai thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Trên đây là báo cáo thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2016 tỉnh Phú Yên. Kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT. Tỉnh uỷ (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Khg, Cg 17.5.5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Chí Hiện